

HỆ THỐNG CHỈ TIÊU THỐNG KÊ MÔI TRƯỜNG TRUNG QUỐC

LTS. Cùng với các chỉ tiêu Thống kê Kinh tế, ở nước ta hiện nay đang chú ý xây dựng và từng bước hoàn thiện Hệ thống chỉ tiêu Thống kê Môi trường. Tuy vậy đến nay Hệ thống Chỉ tiêu Thống kê Môi trường còn thiếu nhiều chỉ tiêu cần thiết. Để giúp bạn đọc có tài liệu tham khảo là cơ sở để nghiên cứu tiếp tục hoàn thiện hệ thống chỉ tiêu Thống kê Môi trường ở Việt Nam. Thông tin khoa học thống kê giới thiệu bài báo của tác giả Hàn Ngọc Lương về “Hệ thống chỉ tiêu thống kê môi trường Trung Quốc”.

I. Thống kê môi trường khu vực (tỉnh)

1. Tình hình phát thải chất ô nhiễm

- Tổng lượng nước phế thải (tấn), trong đó công nghiệp, sinh hoạt

- Tổng lượng COD (tấn), trong đó công nghiệp, sinh hoạt

2. Tình hình phát thải và xử lý nước ô nhiễm công nghiệp (CN)

- Tổng số xí nghiệp (XN) CN

- Lượng nước phế thải CN (tấn), trong đó thải ra biển

- Lượng nước phế thải CN đạt tiêu chuẩn (tấn)

- Số công trình xử lý nước thải

- Năng lực xử lý của công trình (tấn/ngày)

- Chi phí vận hành công trình xử lý nước thải

- Lượng thải chất ô nhiễm trong nước phế thải CN (tấn), phân theo Hg, Cd, Cr hoá

trị 6, Pb, As, phenol bay hơi, (CN)₂, COD, dầu mỡ, NH₃

3. Tình hình phát thải và xử lý khí ô nhiễm khu công nghiệp

- Tổng lượng phát thải khí ô nhiễm CN (m³ tiêu chuẩn), trong đó đốt nhiên liệu, công nghệ sản xuất

- Tổng lượng phát thải SO₂ CN (tấn), trong đó đốt nhiên liệu, công nghệ sản xuất

- Tổng lượng khói CN (tấn), trong đó được loại bỏ

- Tổng lượng bụi CN (tấn), trong đó được loại bỏ

- Tổng lượng than sử dụng (tấn), trong đó than đốt, than nguyên liệu

- Tổng lượng dầu mỡ nhiên liệu sử dụng (tấn)

- Số công trình xử lý thải, trong đó xử lý S

- Năng lực xử lý S của công trình (tấn/ngày)

- Chi phí vận hành thiết bị xử lý thải

4. Tình hình sản sinh và xử lý sử dụng chất thải rắn ô nhiễm công nghiệp

- Tổng lượng sản sinh chất rắn CN (tấn), trong đó chất nguy hiểm, xỉ luyện kim, tro than, xỉ lò, đá cục chứa than, quặng thừa, khác.

5. Tình hình chung của xí nghiệp

- Giá trị tổng sản lượng công nghiệp

- Số người bảo vệ môi trường chuyên nghiệp

- Giá trị sản lượng sử dụng 3 loại phế thải (nước, khí, rắn)

- Số lò CN, trong đó thải khói đạt tiêu chuẩn, thải SO₂ đạt tiêu chuẩn

- Tổng lượng nước sử dụng CN (tấn), trong đó nước sạch, nước sử dụng lại.

- Số hộ phát thải nước phế thải, trong đó thải trực tiếp ra biển.

6. Tình hình xây dựng hạng mục xử lý ô nhiễm

- Tổng số XN CN

- Tổng số hạng mục thi công năm, trong đó xử lý nước, xử lý khí, xử lý chất rắn, xử lý tiếng ồn, xử lý khác

- Tổng đầu tư hoàn thành hạng mục thi công năm, trong đó xử lý nước, xử lý khí, xử lý chất rắn, xử lý tiếng ồn, xử lý khác

- Nguồn đầu tư cho hạng mục thi công năm, phân theo dự toán quốc gia, vốn hỗ trợ bảo vệ môi trường (MT), vốn vay bảo vệ MT, vốn khác, trong đó cấp phát trong nước, vốn nước ngoài

- Tổng số hạng mục hoàn thành năm, trong đó xử lý nước, xử lý khí, xử lý chất rắn, xử lý tiếng ồn, xử lý khác

- Năng lực xử lý hạng mục mới hoàn thành năm, phân theo xử lý nước (tấn/ngày), xử lý khí (m³ tiêu chuẩn/giờ), xử lý chất rắn (tấn/ngày), xử lý khác.

7. Hiệu quả xử lý 3 loại phế thải của xí nghiệp công nghiệp

- Tỷ lệ đạt tiêu chuẩn phát thải nước phế thải (%)

- Tỷ lệ sử dụng lại nước CN (%)

- Tỷ lệ đạt tiêu chuẩn phát thải SO₂ phế thải (%)

- Tỷ lệ đạt tiêu chuẩn phát thải bụi phế thải (%)

- Tỷ lệ đạt tiêu chuẩn phát thải khói phế thải (%)

- Tỷ lệ sử dụng tổng hợp chất thải rắn (%)

- Tỷ lệ xử lý chất thải rắn (%)

8. Tình hình xử lý tập trung chất phế thải công nghiệp nguy hiểm

- Số XN xử lý tập trung chất phế thải CN nguy hiểm

- Năng lực xử lý tập trung chất phế thải CN nguy hiểm (tấn/ngày), trong đó đốt, chôn

- Lượng xử lý chất phế thải CN nguy hiểm (tấn), trong đó đốt, chôn

- Lượng xử lý tổng hợp chất phế thải CN nguy hiểm (tấn)

- Chi phí vận hành sử dụng

9. Tình hình xử lý nước ô nhiễm

- Số XN xử lý nước ô nhiễm thành thị

- Năng lực xử lý (tấn/ngày)

- Số trang thiết bị xử lý tập trung nước ô nhiễm khu CN

- Chi phí vận hành sử dụng

- Lượng nước ô nhiễm được xử lý (tấn), trong đó nước ô nhiễm sinh hoạt

- Lượng nước ô nhiễm được sử dụng lại (tấn)

- Lượng COD, NH₃, P, được khử (tấn)

- Lượng bùn ô nhiễm sản sinh (tấn)

10. Tình hình ô nhiễm sinh hoạt và ô nhiễm khác

- Lượng thải nước ô nhiễm sinh hoạt thành thị (tấn)

- Lượng thải COD, NH₃, SO₂ trong nước ô nhiễm sinh hoạt thành thị (tấn)

- Lượng thải khói, bụi trong sinh hoạt và khác (tấn)

- Lượng tiêu dùng than trong sinh hoạt và khác (tấn)

- Tỷ lệ xử lý nước ô nhiễm sinh hoạt thành thị (%)

- Chi phí xử lý 1 tấn nước phế thải, COD, chất thải rắn, CO₂, bụi, khói.

II. Thống kê quản lý môi trường

1. Tình hình đánh giá tác động môi trường đối với hạng mục xây dựng khu vực (tỉnh)

- Tổng số hạng mục xây dựng, trong đó đánh giá tác động môi trường

- Tổng số hạng mục xây dựng, trong đó xây dựng mới, xây dựng mở rộng, cải tạo công nghệ

- Tổng chi phí đánh giá tác động môi trường

2. Tình hình thu và sử dụng phí thải ô nhiễm

- Số đơn vị nộp phí thải ô nhiễm

- Thu nhập phí thải ô nhiễm

- Thu nhập phí thải ô nhiễm vượt tiêu chuẩn, trong đó nước, khí, chất rắn, tiếng ồn, phóng xạ

- Tổng kinh phí sử dụng thải ô nhiễm phân theo nguồn, trong đó hỗ trợ xử lý ô

nhiễm, vay bảo vệ môi trường, hỗ trợ xử lý tổng hợp, mua thiết bị xử lý.

3. Tình hình khống chế và quản lý ô nhiễm môi trường

- Số XN làm báo cáo thải ô nhiễm

- Số XN được cấp giấy phép thải ô nhiễm

- Số XN bị đóng cửa chuyển đi nơi khác

- Khu khống chế bụi, khói được xây dựng (số khu, diện tích km²)

- Khu khống chế tiếng ồn được xây dựng (số khu, diện tích km²)

- Khu cấm đốt nhiên liệu ô nhiễm cao được xây dựng (số khu, diện tích km²)

- Tổng năng lượng sạch (than tiêu chuẩn) sử dụng ở thành thị (tấn)

4. Tình hình ô nhiễm môi trường và sự cố phát hoại môi trường

- Số sự cố (lần)

- Thiệt hại kinh tế trực tiếp (NDT) phân theo mức độ đặc biệt lớn, lớn, thông thường (số lần, thiệt hại)

- Loại hình sự cố ô nhiễm phân theo nước, khí quyển, biển, chất thải rắn, tiếng ồn, trấn động, khác (số lần, thiệt hại)

- Số người bị hại, trong đó chết

- Diện tích thiệt hại do ô nhiễm (km²) phân theo lương thực, nghề cá, khu bảo vệ thiên nhiên

- Tổng số tiền phạt sự cố môi trường

- Tổng số tiền bồi thường sự cố ô nhiễm.

5. Tình hình bảo vệ sinh thái tự nhiên

- Số khu bảo vệ thiên nhiên, phân theo cấp quốc gia, tỉnh

- Diện tích khu bảo vệ thiên nhiên, phân theo cấp quốc gia, tỉnh

- Tỷ lệ diện tích bảo vệ quản lý trong khu vực bảo vệ (%)

- Số nơi động vật quý hiếm sinh sống

- Số nơi di thực lai tạo thực vật quý hiếm

- Số khu và đơn vị trình diễn sinh thái cấp quốc gia

6. Tình hình và xử lý ô nhiễm có nguồn gốc nông nghiệp

- Tình hình sử dụng phân hoá học: lượng sử dụng phân N (tấn), mức sử dụng phân N (kg/ha), lượng sử dụng phân P (tấn), mức sử dụng phân P (kg/ha)

- Tình hình đốt rơm rạ: sản lượng rơm rạ (tấn), lượng sử dụng tổng hợp rơm rạ (tấn), tỷ lệ sử dụng tổng hợp rơm rạ (%).

7. Tình hình công tác pháp chế môi trường

- Số văn bản pháp qui địa phương ban hành, phân theo pháp qui, điều lệ

- Số vụ án xử phạt hành chính năm, trong đó xử công khai

- Tổng số tiền phạt

- Số vụ án hành chính phúc thẩm được thụ lý, trong đó giữ nguyên án

- Số vụ án xử hành chính về môi trường, trong đó số vụ án thắng cuộc

- Tổng số tiền các vụ án xét xử

- Số vụ án hành chính môi trường phát sinh trong năm

- Tổng số tiền các vụ án bồi thường

- Số vụ án phạm tội môi trường phát sinh trong năm, trong đó phạm tội nặng, không làm đúng chức năng quản lý môi trường.

8. Tình hình công tác khoa học công nghệ môi trường

- Số đề tài nghiên cứu khoa học

- Số kinh phí cho đề tài nghiên cứu khoa học

- Số sáng chế được quyền sáng chế, trong đó sáng chế phát minh

- Số qui phạm địa phương ban hành (nước, khí, thải rắn, khác)

- Số luỹ kế tiêu chuẩn địa phương ban hành

- Số đơn vị thuộc ngành môi trường

- Số cán bộ bảo vệ môi trường

- Giá trị sản lượng năm của ngành môi trường

9. Cơ quan bảo vệ môi trường

Phân theo cấp nhà nước, tỉnh, trong đó bảo vệ môi trường, giám quản, quan trắc, tuyên truyền giáo dục, thông tin, khác.

10. Số người (cuối năm) thuộc hệ thống bảo vệ môi trường, trong đó cao cấp, trung cấp, sơ cấp, bảo vệ môi trường, tuyên truyền giáo dục, thông tin, khác■

Hàn Ngọc Lương (giới thiệu)

(nguồn : Niên giám Thống kê môi trường Trung Quốc năm 2000)